

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HỒ CHÍ MINH

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 246 -QĐ/HVCTQG

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai tình hình thực hiện
dự toán ngân sách năm 2024

Căn cứ Quyết định số 214-QĐ/TW ngày 28/12/2024 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ tình hình công khai thực hiện dự toán năm 2024 của các đơn vị dự toán trực thuộc;

Xét đề nghị của Lãnh đạo Vụ Kế hoạch - Tài chính,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách năm 2024 của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Học viện, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Bộ Tài chính,
- Cổng Thông tin điện tử Học viện,
- Lưu: VT, Vụ KH-TC.



Nguyễn Xuân Thắng

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 246 -QĐ/HVCTQG ngày 21 tháng 1 năm 2025
của Giám đốc Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh (%)	
				Ước thực hiện năm/Dự toán năm 2023 (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.016.058	836.341	82%	123%
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.016.058	836.341	82%	123%
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Loại 070-081,070-083, 070-085)	784.254	639.602	82%	108%
1.1	Chi đào tạo Đại học (070-081)	103.784	91.188		
-	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	82.088	81.234		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm 5%	854	854		
-	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	21.696	9.954		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm 5%	500	500		
1.2	Chi đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)	672.770	548.414		
-	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	437.081	398.177		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm	3.957	3.957		
-	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	235.689	150.237		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm	4.292	4.292		
1.3	Chi Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức (Loại 070-085)	7.700	-		
-	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
-	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	7.700	-		
2	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ (Loại 100-102)	190.394	166.974	88%	279%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh (%)	
				Ước thực hiện năm/Dự toán năm 2023 (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (Tỷ lệ %)
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	190.394	166.974		
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Quốc gia	125.464	118.313		
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	38.823	28.036		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm 5%	2.346,25	2.346,25		
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	26.107	20.625		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm 5%				
2.2	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	-	-		
2.3	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	-	-		
3	Chi hoạt động kinh tế (Loại 280-338)	3.000	2.011	67%	123%
-	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
-	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	3.000	2.011		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm 5%	50	50		
4	Chi tài chính và khác (Loại 400-402)	36.360	25.786	71%	106%
-	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
-	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	36.360	25.786		
5	Chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (250-278)	1.550	1.468	95%	74%
-	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
-	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.550	1.468		
	Trong đó: kinh phí tiết kiệm	27,5	27,5		
6	Chi trợ giá (160-171)	500	500	100%	100%
-	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-		
-	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	500	500		
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

12